Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0307.99.30

Mã HS	0307.99.30
Mô tả hàng hóa	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 08:22:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03079930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K749
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N749
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q749
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ749
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E747
ATIGA	2022	2022	0	AT!E748
ATIGA	2023	2023	0	AT!F748
ATIGA	2024	2024	0	AT!G748
ATIGA	2025	2025	0	AT!H748
ATIGA	2026	2026	0	AT!I748
ATIGA	2027	2027	0	AT!J748
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E750
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F750
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G750
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H750

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I750
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J750
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E752
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F752
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G752
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H752
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I752
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J752
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F754
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H749
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F750
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G750
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H750
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I750
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J750
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K750
VKFTA	2022	2022	0	VK!E748
VKFTA	2023	2023	0	VK!F748
VKFTA	2024	2024	0	VK!G748
VKFTA	2025	2025	0	VK!H748
VKFTA	2026	2026	0	VK!I748
VKFTA	2027	2027	0	VK!J748
VCFTA	2022	2022	8	VC!D759
VCFTA	2023	2023	6	VC!E759
VCFTA	2024	2024	5	VC!F759
VCFTA	2025	2025	3	VC!G759

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H759
VCFTA	2027	2027	0	VC!I759
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D756
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E756
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F756
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G756
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H756
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I756
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D765
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E765
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F765
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G765
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H765
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I765
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D749
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E749
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F749
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G749
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H749
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I749
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D751
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E751
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F751
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G751
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H751
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I751

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D749
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E749
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F749
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G749
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H749
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I749
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J749
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D752
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E752
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F752
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G752
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H752
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I752
RCEP B	2022	2022	9	B!D752
RCEP B	2023	2023	8	B!E752
RCEP B	2024	2024	7	B!F752
RCEP B	2025	2025	6	B!G752
RCEP B	2026	2026	5	B!H752
RCEP B	2027	2027	4	B!I752
RCEP C	2022	2022	9	C!D752
RCEP C	2023	2023	8	C!E752
RCEP C	2024	2024	7	C!F752
RCEP C	2025	2025	6	C!G752
RCEP C	2026	2026	5	C!H752
RCEP C	2027	2027	4	C!I752
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D752

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E752
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F752
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G752
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H752
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I752
RCEP E	2022	2022	9	E!D752
RCEP E	2023	2023	8	E!E752
RCEP E	2024	2024	7	E!F752
RCEP E	2025	2025	6	E!G752
RCEP E	2026	2026	5	E!H752
RCEP E	2027	2027	4	E!I752
RCEP F	2022	2022	9	F!D752
RCEP F	2023	2023	8	F!E752
RCEP F	2024	2024	7	F!F752
RCEP F	2025	2025	6	F!G752
RCEP F	2026	2026	5	F!H752
RCEP F	2027	2027	4	F!I752
VIFTA	2024	2024	*	VI!F738
VIFTA	2025	2025	*	VI!G738
VIFTA	2026	2026	*	VI!H738
VIFTA	2027	2027	*	VI!I738

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0307.99 có 2 dòng thuế; dòng 0307.99.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khô, muối hoặc ngâm nước muối.	0307.99.40 Hun khói	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0307.99.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0307.99.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N749), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Chính sách mặt hàng
Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.